| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH QUẢNG NAM | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 1113/QĐ-UBND | *Quảng Nam, ngày 09 tháng 5 năm 2024* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc chuyển nguồn số dư tạm ứng vốn đầu tư theo chế độ chưa thu hồi năm 2023 sang năm 2024 để tiếp tục quản lý, theo dõi, kiểm soát thanh toán theo thời hạn quy định

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 2464/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Theo Công văn số 15391/BTC-KBNN ngày 11/12/2018 của Bộ Tài chính và đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 163/TTr-STC ngày 19/4/2024.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Chuyển nguồn số dư tạm ứng vốn đầu tư theo chế độ chưa thu hồi các năm đến năm 2023 sang 2024 để tiếp tục kiểm soát, thanh quyết toán, với tổng số tiền: 1.523.742.691.248 đồng *(Một nghìn năm trăm hai mươi ba tỷ, bảy trăm bốn mươi hai triệu, sáu trăm chín mươi mốt nghìn, hai trăm bốn mươi tám đồng)*, gồm:

- Số dư tạm ứng vốn đầu tư công vốn trong nước: 1.277.514.480.489 đồng
- Số dư tạm ứng vốn đầu tư công vốn nước ngoài: 246.228.210.759 đồng

*(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh lập thủ tục chuyển nguồn theo quy định.

2. Các chủ đầu tư có tên tại Phụ lục chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn tạm ứng đúng mục đích, đúng đối tượng, thực hiện thanh toán, thu hồi tạm ứng theo đúng quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công; Đối với dự án có số dư nợ tạm ứng vốn đầu tư công quá hạn: yêu cầu chủ đầu tư khẩn trương nghiệm thu khối lượng, phối hợp với cơ quan Kho bạc Nhà nước để lập thủ tục hoàn ứng số dư tạm ứng vốn đầu tư công quá hạn theo quy định, phân loại cụ thể các khoản nợ tạm ứng quá hạn để thu hồi, xử lý, trường hợp xác định không thể thu hồi được thì đề xuất các biện pháp xử lý như: chuyển cơ quan Thanh tra tỉnh để thanh tra làm rõ trách nhiệm xử lý thu hồi,… Đồng thời, xử lý dứt điểm nợ tạm ứng quá hạn (nợ cũ) và không để phát sinh mới nợ tạm ứng quá hạn.

3. Kho bạc Nhà nước tỉnh chịu trách nhiệm thông báo từng công trình, dự án còn nợ tạm ứng vốn đầu tư qua các năm và thời hạn thanh toán vốn cụ thể từng công trình, dự án đến các Chủ đầu tư để triển khai thực hiện; theo dõi chặt chẽ số dư tạm ứng vốn đầu tư, đôn đốc thu hồi để tránh tình trạng nợ tạm ứng quá hạn thanh toán kéo dài như các năm trước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại Phụ lục và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- TT TU, HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP;
- Lưu VT, TH, KTN, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT . CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Quang Bửu**

**Phụ lục**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÓ SỐ DƯ TẠM ỨNG VỐN ĐẦU TƯ THEO CHẾ ĐỘ CHƯA THU HỒI CHUYỂN SANG NĂM 2024**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Nguồn vốn/Tên Dự án | Mã dự án | Chủ đầu tư | Số dư tạm ứng chuyển nguồn sang năm 2024 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | **TỔNG CỘNG = (A)+(B)** | | | **1.523.742.691.248** | |
| | **(A) VỐN TRONG NƯỚC** | | | **1.277.514.480.489** | |
| | **(B) VỐN NGOÀI NƯỚC** | | | **246.228.210.759** | |
| **A** | **SỐ DƯ TẠM ỨNG VỐN ĐẦU TƯ THUỘC KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023** | | | **681.858.476.638** | |
| | **VỐN TRONG NƯỚC** | | | **547.132.191.647** | |
| | **VỐN NGOÀI NƯỚC** | | | **134.726.284.991** | |
| **I** | **NGUỒN XDCB TẬP TRUNG** | | | **30.337.185.851** | |
| 1 | Cầu tàu kiểm soát tàu cá trạm kiểm soát biên phòng An Hòa, Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Kỳ Hà | 7004686 | BCH Bộ đội biên phòng tỉnh | 65.146.160 | |
| 2 | Trạm kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Nam Giang | 7004686 | BCH Bộ đội biên phòng tỉnh | 144.497.000 | |
| 3 | Trường THPT Quế Sơn | 7928071 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 488.441.400 | |
| 4 | Sửa chữa, nâng cấp, bảo dưỡng Quần thể tượng đài Mẹ Việt Nam Anh hùng và Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh | 7958638 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 1.650.000.000 | |
| 5 | Phát triển vùng sản xuất hạt giống lúa lai tại Quảng Nam (khu vực huyện Thăng Bình, Phú Ninh, Điện Bàn) | 7880058 | BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT | 927.932.080 | |
| 6 | Vườn Quốc gia Sông Thanh; hạng mục: các trạm, chốt quản lý bảo vệ rừng và đường tuần tra rừng kết hợp du lịch sinh thái | 7983257 | Ban Quản lý Vườn Quốc gia Sông Thanh | 1.570.122.800 | |
| 7 | Xây dựng nhà vườn ươm và hệ thống đường nội bộ trong vườn ươm tại Vườn Quốc Gia sông Thanh | 7984006 | Ban Quản lý Vườn Quốc gia Sông Thanh | 304.490.420 | |
| 8 | Cảnh báo an toàn, cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ các công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh | 7900590 | Sở NN&PTNT | 630.207.000 | |
| 9 | Kè sông Trường, huyện Bắc Trà My | 7852235 | BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT | 510.706.000 | |
| 10 | Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cổ Cò, thành phố Hội An | 7712573 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 12.468.199.876 | |
| 11 | Sửa chữa, nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá An Hòa (giai đoạn 1) | 7747924 | BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT | 15.330 | |
| 12 | Đường nối từ đường cứu hộ cứu nạn đến Quốc lộ 1A ( tại ngã ba Cây Cốc) | 7537790 | Sở Giao thông Vận tải | 2.020.919.889 | |

| STT | Nguồn vốn/Tên Dự án | Mã dự án | Chủ đầu tư | Số dư tạm ứng chuyển nguồn sang năm 2024 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Đường Tam Trà - Trà Kót (ĐT617 đi Quốc lộ 40B) | 7702885 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 887.768.200 | |
| 14 | Nâng cấp mở rộng đường ĐT609, đoạn An Điềm - A Sờ | 7893392 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 1.013.103.309 | |
| 15 | Đường nối Quốc lộ 14H đến ĐT609C, huyện Duy Xuyên và huyện Đại Lộc | 7896605 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 2.464.603.849 | |
| 16 | Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam | 7582908 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 855.431.955 | |
| 17 | Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An | 7678808 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 1.045.175.337 | |
| 18 | Cầu Hà Tân tại Km37+800, xã Đại Lãnh thuộc dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609 | 7347002 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 200.000.000 | |
| 19 | Đường trục chính nối KCN ô tô Chu Lai - Trường Hải đi KCN Tam Anh ( giai đoạn 2) | 7875328 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 703.484.596 | |
| 20 | Trung tâm điều dưỡng người tâm thần tỉnh Quảng Nam (cơ sở 2) | 7893387 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 100.000.000 | |
| 21 | Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Nam | 7269786 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 150.000.000 | |
| 22 | Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018-2020 (EU tài trợ) | 7446520 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 800.000.000 | |
| 23 | Trung tâm y tế huyện Tiên Phước; hạng mục: Khối khám- cấp cứu - Dược | 7486156 | Sở Y tế | 119.019.000 | |
| 24 | Bệnh viện đa khoa huyện Nam Giang | 7052650 | Sở Y tế | 229.594.000 | |
| 25 | Đường nối khu TĐC Duy Hải lên cầu Trường Giang | 7541569 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 988.327.650 | |
| **II** | **NGUỒN THU QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT** | | | **21.690.365.258** | |
| 1 | Kiên cố kênh N8 hồ chứa nước Vĩnh Trinh, xã Duy Hòa | 8021524 | Cty TNHH MTV KTTL QNam | 37.000.000 | |
| 2 | Trạm bơm điện Tứ Câu | 8021525 | Cty TNHH MTV KTTL QNam | 280.000.000 | |
| 3 | Đường nối Quốc lộ 14H đến ĐT609C, huyện Duy Xuyên và huyện Đại Lộc | 7896605 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 1.474.014 | |
| 4 | Nâng cấp mở rộng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá An Hòa kết hợp cảng cá Tam Quang | 7861145 | BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT | 907.000.000 | |
| 5 | Đường Quốc lộ 40B (đoạn từ đường vào tuyến cao tốc đến đường tránh thị trấn Tiên Kỳ) | 7746293 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 1.915.320.408 | |

| STT | Nguồn vốn/Tên Dự án | Mã dự án | Chủ đầu tư | Số dư tạm ứng chuyển nguồn sang năm 2024 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Mở rộng trường bắn, thao trường huấn luyện BCH QS tỉnh | 7004686 | BCH Quân sự tỉnh | 87.085.233 | |
| 7 | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Nam Giang | 7958807 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 548.000.000 | |
| 8 | Đường nối từ đường cứu hộ cứu nạn đến Quốc lộ 1A ( tại ngã ba Cây Cốc) | 7537790 | Sở Giao thông Vận tải | 348.631.003 | |
| 9 | Kè sông Trường, huyện Bắc Trà My | 7852235 | BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT | 20.176.000 | |
| 10 | Phát triển tích hợp thích ứng tỉnh Quảng Nam, vay vốn WB | 8030535 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 4.071.376.000 | |
| 11 | Nâng cấp mở rộng đường ĐT609, đoạn An Điềm - A Sờ | 7893392 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 2.933.663.000 | |
| 12 | Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam | 7582908 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 9.900.000.000 | |
| 13 | Khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam | 7988925 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 400.000.000 | |
| 14 | Trụ sở làm việc BQL bảo tồn Sao La, HM: Gia cố mái Taluy, bể chứa nước sinh hoạt | 7958576 | Ban Quản lý Khu bảo tồn loài Sao La | 240.639.600 | |
| **III** | **NGUỒN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH TỈNH** | | | **60.170.211.901** | |
| 1 | Đường nối cảng Tam Hiệp đến đường cao tốc Đà Nẵng Dung Quất ( gđ 4) | 7542125 | BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh | 17.731.000 | |
| 2 | Đường nối từ Quốc lộ 1A ( tại ngã ba cây Cốc) đến nút giao giữa đường cao tốc Đà Nẵng- Quảng Ngãi với QL 14E | 7537784 | Sở Giao thông Vận tải | 18.380.000 | |
| 3 | Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607, lý trình: Km14+565.62 - Km18+00 | 7537791 | Sở Giao thông Vận tải | 43.107.000 | |
| 4 | Đường trục chính vào khu công nghiệp Tam Thăng | 7494243 | BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh | 15.311.000 | |
| 5 | Hiện đại hóa hệ thống camera giám sát an ninh trật tự - giao thông trên địa bàn tỉnh | 7004692 | Công an tỉnh | 13.000.000.000 | |
| 6 | Tuyến ĐH6B.DX nối từ đường 129 đi khu TĐC Duy Hải ( giai đoạn 1) | 7844663 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 47.980.000 | |
| 7 | Đường Tam Trà - Trà Kót (ĐT617 đi Quốc lộ 40B) | 7702885 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 576.561.000 | |
| 8 | Đường nối Quốc lộ 14H đến ĐT609C, huyện Duy Xuyên và huyện Đại Lộc | 7896605 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 2.848.299.000 | |
| 9 | Nâng cấp mở rộng đường ĐT609, đoạn An Điềm - A Sờ | 7893392 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 3.622.283.000 | |

| STT | Nguồn vốn/Tên Dự án | Mã dự án | Chủ đầu tư | Số dư tạm ứng chuyển nguồn sang năm 2024 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Đường nối từ đường cứu hộ cứu nạn đến Quốc lộ 1A ( tại ngã ba Cây Cốc) | 7537790 | Sở Giao thông Vận tải | 8.000.000.000 | |
| 11 | Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) | 7886503 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 15.858.311.350 | |
| 12 | Hiện đại hóa hệ thống camera giám sát an ninh trật tự, giao thông trên địa bàn tỉnh | 7004692 | Công an tỉnh | 15.605.748.551 | |
| 13 | Hệ thống xử lý chất thải, cải tạo khu vi sinh, thu gom nước thải Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Quảng Nam | 7853239 | Sở y tế | 516.500.000 | |
| **IV** | **NGUỒN XỔ SỐ KIẾN THIẾT** | | | **5.011.008.000** | |
| 1 | Trường THPT Quế Sơn | 7928071 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 209.000.000 | |
| 2 | Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc tỉnh Quảng Nam, hạng mục: Khoa sản – nhi, khoa truyền nhiễm Lao; Khoa gây mê hồi sức – ngoại tiết niệu – tiêu hóa – Đông y, nhà đại thể, nhà cầu nối, máy phát điện dự phòng, hệ thống PCCC | 7487939 | Sở y tế | 206.400.000 | |
| 3 | Khu khám bệnh cấp cứu Bệnh viện Tâm thần | 7958806 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 1.323.608.000 | |
| 4 | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình | 7958808 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 50.000.000 | |
| 5 | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Nam Giang | 7958807 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 3.222.000.000 | |
| **V** | **NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU** | | | **428.565.023.637** | |
| 1 | Củng cố, nâng cấp tuyến đê ngăn mặn Bình Dương, Bình Đại, Bình Đào | 7845772 | BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT | 274.378.684 | |
| 2 | Hồ Suối Thỏ, huyện Tiên Phước | 7893885 | BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT | 31.873.453.000 | |
| 3 | Đường nối ĐT 609C đến Quốc lộ 14B | 7919066 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 4.144.486.115 | |
| 4 | Hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công) | 7890481 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 191.778.978.115 | |
| 5 | Đường trục chính Tam Hòa nối từ Quốc lộ 1 đến đường Võ Chí Công | 7896599 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 2.604.591.711 | |
| 6 | Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam | 7582908 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 21.599.884.848 | |
| 7 | Cầu Văn Ly và đường dẫn | 7896597 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 106.437.587.000 | |

| STT | Nguồn vốn/Tên Dự án | Mã dự án | Chủ đầu tư | Số dư tạm ứng chuyển nguồn sang năm 2024 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Mở rộng khu neo đậu tàu thuyền và kết hợp xây dựng cảng cá Hồng Triều | 7555419 | Sở NN&PTNT | 196.785.000 | |
| 9 | Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước (Hồ 3/2, Nước Rin, Đập Quang, Đá Chồng) | 8002121 | BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT | 1.500.373.000 | |
| 10 | Kè chống xói lở khẩn cấp bờ biển Cửa Đại đoạn từ UBND phường Cẩm An đến khu vực An Bàng | 8018272 | BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT | 50.823.506.164 | |
| 11 | Đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo 05 Trung tâm y tế huyện, tỉnh Quảng Nam | 8018843 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 17.331.000.000 | |
| **VI** | **NGUỒN CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2023** | | | **1.358.397.000** | |
| **VI.1** | **VỐN CTMTQG PT VÙNG ĐBDTTS (0510)** | | | **1.358.397.000** | |
| 1 | Xây dựng Trung tâm giống, bảo tồn và phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao | 8016496 | Ban Dân tộc | 1.358.397.000 | |
| **VII** | **VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI** | | | **134.726.284.991** | |
| **VII.1** | ***Vốn ODA giải ngân theo hình thức xác nhận (vốn trung ương)*** | | | **64.142.451.068** | |
| 1 | Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam | 7582908 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 64.142.451.068 | |
| **VII.2** | ***Vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (nguồn tỉnh vay lại)*** | | | **70.583.833.923** | |
| 1 | Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) | 7886503 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 58.284.641.030 | |
| 2 | Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam | 7582908 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 12.299.192.893 | |
| **B** | **SỐ DƯ TẠM ỨNG VỐN ĐẦU TƯ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 KÉO DÀI** | | | **50.232.396.100** | |
| | **VỐN TRONG NƯỚC** | | | **24.621.116.980** | |
| | **VỐN NGOÀI NƯỚC** | | | **25.611.279.120** | |
| **I** | **NGUỒN XDCB TẬP TRUNG** | | | **250.000.000** | |
| 1 | Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường khu đô thị Núi Thành | 7027013 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 250.000.000 | |
| **II** | **NGUỒN THU QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT** | | | **2.357.059.000** | |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình | 7958808 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 2.357.059.000 | |

| STT | Nguồn vốn/Tên Dự án | Mã dự án | Chủ đầu tư | Số dư tạm ứng chuyển nguồn sang năm 2024 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **NGUỒN XỔ SỐ KIẾN THIẾT** | | | **76.600.000** | |
| 1 | Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc | 7487939 | Sở y tế | 76.600.000 | |
| **IV** | **NGUỒN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI** | | | **15.365.565.980** | |
| 1 | Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc | 7487939 | Sở y tế | 10.771.000.000 | |
| 2 | Đóng cửa mỏ khoáng sản quặng vàng tại mỏ Bồng Miêu, xã Tam Lãnh , huyện Phú Ninh | 8006992 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 1.375.000.000 | |
| 3 | Hồ Hố Do, huyện Thăng Bình | 7747925 | BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT | 3.035.901.000 | |
| 4 | Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc - Cơ sở 2 | 7887413 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 54.136.144 | |
| 5 | Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Nam | 7269786 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 129.528.836 | |
| **V** | **NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU** | | | **6.522.329.000** | |
| 1 | Nâng cấp bệnh viện Nhi thành Bệnh viện Sản - Nhi | 7561525 | Sở Y tế | 128.114.000 | |
| 2 | Nâng cấp, mở rộng nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng | 7644608 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 108.000.000 | |
| 3 | Mở rộng khu neo đậu tàu thuyền và kết hợp xây dựng cảng cá Hồng Triều | 7555419 | Sở NN&PTNT | 6.286.215.000 | |
| **VI** | **VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI** | | | **25.611.279.120** | |
| ***VI.1*** | ***Vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (nguồn NSTW)*** | | | 25.611.279.120 | |
| 1 | Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) | 7886503 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 25.611.279.120 | |
| **VII** | **VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA** | | | **49.563.000** | |
| **VII.1** | **VỐN CTMTQG PT VÙNG ĐBDTTS (0510)** | | | **49.563.000** | |
| 1 | Xây dựng Trung tâm giống, bảo tồn và phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao | 8016496 | Ban Dân tộc | 49.563.000 | |
| **C** | **SỐ DƯ TẠM ỨNG NĂM 2022 MANG SANG 2023 TIẾP TỤC THANH, QUYẾT TOÁN** | | | **791.651.818.510** | |

| STT | Nguồn vốn/Tên Dự án | Mã dự án | Chủ đầu tư | Số dư tạm ứng chuyển nguồn sang năm 2024 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | **VỐN TRONG NƯỚC** | | | **705.761.171.862** | |
| | **VỐN NGOÀI NƯỚC** | | | **85.890.646.648** | |
| **I** | **VỐN ĐTXDCB** | | | **705.761.171.862** | |
| 1 | Hiện đại hóa hệ thống camera giám sát an ninh trật tự - giao thông trên địa bàn tỉnh | 7004692 | Công an tỉnh | 8.987.434.000 | |
| 2 | Cầu tàu kiểm soát tàu cá trạm kiểm soát biên phòng An Hòa, Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Kỳ Hà | 7004686 | BCH Bộ đội biên phòng tỉnh | 2.002.937.827 | |
| 3 | Trạm kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Nam Giang | 7004686 | BCH Bộ đội biên phòng tỉnh | 3.357.872.000 | |
| 4 | Mở rộng Trường bắn - Thao trường huấn luyện BCH Quân sự tỉnh Quảng Nam tại xã Tiên Phong, huyện Tiên Phước | 7004686 | BCH Quân sự tỉnh | 46.216.003 | |
| 5 | Nạo vét luồng vào cảng Kỳ Hà (giai đoạn 2) | 7543629 | BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh | 11.524.905.464 | |
| 6 | San nền Tổ hợp ô tô than Việt nam (gđ2) | 7002784 | BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam | 1.650.000.000 | |
| 7 | Xây dựng đường Thanh niên ven biển | 7002851 | BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam | 1.395.256.000 | |
| 8 | Khu dân cư phía tây đường An Hà Quảng Phú | 7002852 | BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam | 1.653.823.053 | |
| 9 | Khu dân cư Chợ Trạm | 7011142 | BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam | 48.501.000 | |
| 10 | Đường nối KDC Tam Hiệp đến KDC Chợ trạm | 7011478 | BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam | 1.873.415.000 | |
| 11 | Bồi thường GPMB khu dất Quốc phòng chuyển giao tại xã Tam Quang | 7501038 | BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam | 238.803.336 | |
| 12 | Khu tái định cư Tam Thăng | 7543730 | BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam | 73.426.000 | |
| 13 | Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu nghĩa địa đồi Mồ Côi | 7735020 | BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam | 252.889.000 | |
| 14 | Khu TĐC Tam Quang tại thị trấn Núi Thành | 7011150 | BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam | 224.859.850 | |
| 15 | Khu tái định cư Tam Quang tại TT Núi Thành (giai đoạn 3) | 7224425 | BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam | 159.895.000 | |
| 16 | Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường khu đô thị Núi Thành | 7027013 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 300.000.000 | |

| STT | Nguồn vốn/Tên Dự án | Mã dự án | Chủ đầu tư | Số dư tạm ứng chuyển nguồn sang năm 2024 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018-2020 (EU tài trợ) | 7446520 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 32.371.538.800 | |
| 18 | Sửa chữa hoàn trả đoạn Km0-Km3 tuyến đường ĐT 609 (cũ) | 7774223 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 3.120.980.000 | |
| 19 | Hệ thống thoát nước cho các dự án ven biển phía Bắc thị xã Điện Bàn (giai đoạn II) | 7783507 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 6.580.000.000 | |
| 20 | Trường THPT Trần Đại Nghĩa huyện Quế Sơn | 7783949 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 4.151.300.000 | |
| 21 | Trung tâm điều dưỡng người tâm thần tỉnh Quảng Nam (cơ sở 2) | 7893387 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 4.217.694.098 | |
| 22 | Trường THPT Quế Sơn | 7928071 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 5.021.163.000 | |
| 23 | Đầu tư xây dựng , nâng cấp, cải tạo và sửa chữa khu Trung tâm thể dục thể thao tỉnh Quảng Nam | 7958875 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 276.000.000 | |
| 24 | Hồ chứa nước Lộc Đại, xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn | 7699494 | BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam | 69.682.500.000 | |
| 25 | Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành | 7545199 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 21.142.860.407 | |
| 26 | Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam | 7582908 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 17.228.551.791 | |
| 27 | Đường trục chính từ khu công nghiệp Tam Thăng đi cảng Kỳ Hà và sân bay Chu Lai | 7638518 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 34.143.707 | |
| 28 | Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An | 7678808 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 864.308.448 | |
| 29 | Đường Tam Trà - Trà Kót (ĐT617 đi Quốc lộ 40B) | 7702885 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 14.238.556.712 | |
| 30 | Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cổ Cò, thành phố Hội An | 7712573 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 55.583.497.860 | |
| 31 | Đường Quốc lộ 40B (đoạn từ đường vào tuyến cao tốc đến đường tránh thị trấn Tiên Kỳ) | 7746293 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 144.356.939 | |
| 32 | Đường trục chính nối KCN ô tô Chu Lai - Trường Hải đi KCN Tam Anh ( giai đoạn 2) | 7875328 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 2.518.489.000 | |
| 33 | Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) | 7886503 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 5.834.207.750 | |
| 34 | Hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công) | 7890481 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 165.262.458.000 | |
| 35 | Nâng cấp mở rộng đường ĐT609, đoạn An Điềm - A Sờ | 7893392 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 26.264.103.600 | |

| STT | Nguồn vốn/Tên Dự án | Mã dự án | Chủ đầu tư | Số dư tạm ứng chuyển nguồn sang năm 2024 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 36 | Đường trục chính Tam Hòa nối từ Quốc lộ 1 đến đường Võ Chí Công | 7896599 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 131.424.988.000 | |
| 37 | Đường nối Quốc lộ 14H đến ĐT609C, huyện Duy Xuyên và huyện Đại Lộc | 7896605 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 14.763.433.000 | |
| 38 | Sửa chữa, nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá An Hòa (giai đoạn 1) | 7747924 | BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT | 9.343.931.550 | |
| 39 | Kè sông Trường, huyện Bắc Trà My | 7852235 | BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT | 1.240.066.000 | |
| 40 | Phát triển vùng sản xuất hạt giống lúa lai tại Quảng Nam (khu vực huyện Thăng Bình, Phú Ninh, Điện Bàn) | 7880058 | BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT | 2.317.140.920 | |
| 41 | Kênh chính N22 Bắc Phú Ninh | 7924437 | BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT | 1.564.134.900 | |
| 42 | Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607; lý trình: Km18+00 - Km22+398; hạng mục: Bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư | 7600080 | BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh | 2.698.305.000 | |
| 43 | Tuyến ĐH6B.DX nối từ đường 129 đi khu TĐC Duy Hải (giai đoạn 1) | 7844663 | BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh | 2.491.498.600 | |
| 44 | Đường nối từ ĐT 609C đến Quốc lộ 14B | 7919066 | BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh | 63.325.423.800 | |
| 45 | Di dời hệ thống cấp nước đoạn qua KCN cơ khí ô tô Chu Lai Trường Hải | 7836080 | CT TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng KCN và Đô thị Chu Lai Trường Hải | 8.000.000.000 | |
| 46 | Đường nối từ đường cứu hộ cứu nạn đến Quốc lộ 1A ( tại ngã ba Cây Cốc) | 7537790 | Sở Giao thông Vận tải | 20.976.447 | |
| 47 | Nhà bảo tàng Tỉnh | 7001199 | Sở Văn hóa- Thể thao và Du lịch (219990205) | 120.330.000 | |
| 48 | Khảo sát, lập thiết kế đô thị hai bên đường Võ Chí Công, đoạn từ cầu Cửa Đại đến sân bay Chu Lai | 7873974 | Sở Xây dựng | 124.000.000 | |
| **II** | **GHI THU GHI CHI VỐN NGOÀI NƯỚC** | | | **85.890.646.648** | |
| **II.1** | **Vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (nguồn tỉnh vay lại - 54)** | | | **17.906.370.787** | |
| 1 | Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) | 7886503 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 8.389.395.000 | |
| 2 | Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành | 7545199 | BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh | 6.432.283.033 | |
| 3 | Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) | 7621244 | BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT | 167.857.250 | |

| STT | Nguồn vốn/Tên Dự án | Mã dự án | Chủ đầu tư | Số dư tạm ứng chuyển nguồn sang năm 2024 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam | 7582908 | BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh | 2.916.835.504 | |
| **II.2** | **Vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (nguồn trung ương-53)** | | | **67.984.275.861** | |
| 1 | Mua sắm máy trang thiết bị bệnh viện đa khoa miền núi phía bắc | 7113813 | Sở Y Tế | 327.622.730 | |
| 2 | Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành | 7545199 | BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh | 57.890.545.216 | |
| 3 | Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) | 7886503 | BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 2.963.307.750 | |
| 4 | Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) | 7621244 | BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT | 503.571.750 | |
| 5 | Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam | 7582908 | BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh | 6.299.228.415 | |